TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2019/DS-ST
Ngày: 20 / 11 / 2019
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Mừng;

2. Ông Nguyễn Văn Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 206/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018 về "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 377/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 354/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 423/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Hoàng Y (sinh năm 1951, đã chết ngày 23/3/2018) gồm:

- Ông Đoàn Phú V, sinh năm 1981; địa chỉ: số 350, ấp T1, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Đoàn Phú Q, sinh năm 1983; địa chỉ: số 350, ấp T1, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đoàn Phú V: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983; địa chỉ: đương Q, khóm B, phường B, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền được Văn phòng công chứng Lý Thanh D chứng nhận ngày 24/5/2018); có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Phương Thị K, sinh năm 1951; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Phạm Thanh Th, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Kiều S, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Mỹ V, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Phạm Văn L, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Phú V cho rằng*, bà Nguyễn Hoàng Y là mẹ ruột của ông V và ông Q. Vào ngày 19/8/2016 âm lịch, bà Y có cho bà T vay số tiền 220.000.000 đồng, mục đích kinh doanh vận tải bằng xe cùng ông Nguyễn Văn U (chồng của bà T). Bà T hẹn đến ngày 30/9/2016 âm lịch sẽ trả đủ số tiền vay cho bà Y. Khi vay, bà T có làm biên nhận thể hiện. Bà Y đã giao đủ số tiền vay cho bà T. Đến hẹn, bà T không trả nợ như cam kết mặc dù bà Y nhiều lần yêu cầu.

Khi vay, bà T có thế chấp cho bà Y giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Phạm Văn C, không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Ông V, ông Q đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Vào tháng 3/2018, bà Y qua đời; cha của ông V và ông Q đã chết vào năm 2002. Cha mẹ ông V, ông Q có 03 người con là ông V, ông Q và ông Đoàn Phú D. Ông D đã chết vào năm 2016 và không có vợ con. Bà T, ông U là vợ chồng, vẫn còn sống chung và có con chung với nhau. Bà T vay tiền để kinh doanh chung với ông U và dùng làm chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Do đó, ông V, ông Q yêu cầu bà T, ông U liên đới trả số nợ 220.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 19/8/2016 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; yêu cầu Tòa án giải quyết việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông C theo quy định pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: tờ tự khai của các ông Đoàn Phú V, Đoàn Phú Q; giấy mượn tiền (bản photo); trích lục khai tử Đoàn Văn T, Nguyễn Hoàng Y (bản sao); văn

bản kê khai hàng thừa kế và cam kết không bỏ sót người thừa kế của ông Đoàn Văn T và bà Nguyễn Hoàng Y ngày 10/4/2018; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B (bản photo); trích lục khai tử Đoàn Phú D (bản sao); đơn yêu cầu xác nhận của Đoàn Phú V ngày 21/8/2019; tờ cam kết của Đoàn Phú Q ngày 27/8/2019.

- *Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị T cho rằng,* vào năm 2013, bà T có vay của bà Nguyễn Hoàng Yến (mẹ của ông V) số tiền 20.000.000 đồng và có cầm cố (thế chấp) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn C (cha của bà T) đứng tên để làm tin, lãi suất khi vay là 30%/tháng, mỗi ngày trả lãi 200.000 đồng. Sau đó, bà Y cho bà T lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay tiền của người khác. Do tiền lãi quá nhiều, bà T không có khả năng đóng lãi nên bà Y cộng dồn tiền lãi vào tiền vốn thành số nợ 220.000.000 đồng.

Đến ngày 19/8/2016, bà T ký biên nhận nợ với nội dung bà T có mượn của bà Y số tiền 220.000.000 đồng. Sau đó, bà T trả cho bà Y được 200.000.000 đồng trong vòng 03 tháng (số tiền thực trả là 150.000.000 đồng do bà Y cho 50.000.000 đồng). Vì vậy, bà T chỉ còn nợ lại bà Y số tiền 20.000.000 đồng.

Việc ông V giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C là do bà T nhờ người khác lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C đến vay của bà Y số tiền 6.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn U (chồng của bà T) không biết việc bà T vay tiền của bà Y và không có trách nhiệm đối với số nợ này. Bà T vay tiền của bà Y để làm vốn mở quán buôn bán nước giải khát, tạo thu nhập sinh hoạt trong gia đình. Do việc buôn bán gặp khó khăn, thua lỗ nên không có khả năng trả nợ cho bà Y. Bà T chỉ đồng ý trả cho các đồng thừa kế của bà Y số tiền 20.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến là: văn bản ghi ý kiến ngày 06/6/2018, tờ công nhận nợ 29/7/216 (bản photo), đơn thưa ngày 21/3/2017 (bản photo).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* ông Nguyễn Văn U, bà Phương Thị K, bà Phạm Thanh Th, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Kiều S, bà Phạm Thị Mỹ V và ông Phạm Văn L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án. Bên cạnh đó, ông P còn khai, khoản vay đang tranh chấp là khoản vay không lãi. Về yêu cầu trả lãi, yêu cầu Tòa án tính lãi chậm thanh toán từ ngày 30/9/2016 âm lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với việc thế chấp quyền sử dụng đất, do việc thế chấp giữa bà T và bà Y không phù hợp quy định pháp luật nên ông V tự nguyện giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của ông C.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Phú V đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Đoàn Phú Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng vay giữa bà Y, bà T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được thể hiện tại biên nhận ngày 19/8/2016. Do bà T vi phạm nghĩa vụ nên ông Q, ông V (đồng thừa kế của bà Y) khởi kiện yêu cầu trả 220.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

Bị đơn thừa nhận có vay 220.000.000 đồng và xác định đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét.

Về yêu cầu liên đới, mặc dù ông U không trực tiếp tham gia vào quan hệ vay tiền nhưng đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông U với bà T. Cho nên, việc ông Q, ông V kiện yêu cầu ông U liên đới cùng bà T trả số tiền 220.000.000 đồng và trả lãi chậm trả từ ngày 30/9/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bà T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đứng tên cho bà Y làm tin là trái quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông P tự nguyện giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của ông C nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Đề ghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà T, ông U liên đới trả cho nguyên đơn số nợ 220.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/9/2016 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; ghi nhận tự nguyện của ông V về việc giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Đoàn Phú V và ông Đoàn Phú Q khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T trả nợ tiền vay. Bà T đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu kiện của ông V, ông Q thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Nguyên đơn ông Q có đơn yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử. Đồng thời, trước khi phiên tòa được mở, bị đơn và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bị đơn và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về số lần vay và thời hạn vay:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Phú V cho rằng, vào ngày 19/8/2016 âm lịch, bà Nguyễn Hoàng Y (mẹ ruột của ông V, ông Q) có cho bà T vay số tiền 220.000.000 đồng và bà Thiềm hẹn đến ngày 30/9/2016 âm lịch sẽ trả đủ số tiền vay cho bà Y. Khi vay, bà T có dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Phạm Văn C thế chấp đảm bảo khoản vay. Đến hẹn, bà T không trả nợ như cam kết mặc dù bà Y yêu cầu nhiều lần. Do bà Y qua đời vào tháng 3/2018 nên ông V, ông Q yêu cầu bà T, ông U liên đới trả số nợ 220.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 30/9/2016 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bà T khai, vào năm 2013, bà T có vay của bà Y số tiền 20.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C đảm bảo khoản vay, lãi suất 30%/tháng, mỗi ngày trả lãi 200.000 đồng. Do bà Y cộng dồn tiền lãi vào nợ vốn nên thành số nợ 220.000.000 đồng. Đến ngày 19/8/2016 âm lịch, bà T ký biên nhận nợ với bà Y với nội dung bà T có vay của bà Y số tiền 220.000.000 đồng. Sau đó, bà T có trả cho bà Y được 200.000.000 đồng trong vòng 03 tháng (thực tế chỉ trả 150.000.000 đồng do được bà Y cho 50.000.000 đồng). Cho nên, bà T chỉ còn nợ bà Y 20.000.000 đồng và chỉ chấp nhận trả cho các đồng thừa kế của bà Y số tiền 20.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Như vậy, lời khai của nguyên đơn, ông P và bà T không thống nhất nhau.

Trong khi đó, biên nhận ngày 19/8/2016 âm lịch thể hiện bà T có vay của bà Y 220.000.000 đồng và hứa đến ngày 30/9/2016 âm lịch trả nợ; giấy mượn tiền không đề ngày cũng thể hiện bà T có vay của bà Y số tiền 220.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/9/2016 âm lịch. Đồng thời, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số nợ 220.000.000 đồng là số tiền cộng dồn tiền lãi vào nợ vay 20.000.000 đồng và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả 200.000.000 đồng.

Vì vậy, có căn cứ xác định, vào ngày 19/8/2019 âm lịch, bà T có vay của bà Y số tiền 220.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi, thời hạn vay đến ngày 30/9/2019 âm lịch và chưa trả số nợ 220.000.000 đồng.

[4] Về quyền khởi kiện của ông V, ông Q:

Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, có xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện, bà Y, ông Đoàn Văn T có 03 người con gồm: ông V, ông Q và ông Đoàn Phú D. Bà Y đã mất ngày 23/3/2018, ông Thị đã mất ngày 04/11/2002, ông D đã mất vào ngày 17/01/2016 và không có vợ con. Cha, mẹ của bà Y đã chết từ lâu. Cho nên, ông V, ông Q là người thừa kế của bà Y, có quyền khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Y, bà T thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 30/9/2016 âm lịch. Tuy nhiên, khi đến hạn, bà T không trả nợ nên vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Cho nên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự.

Về tiền lãi phải trả, do đây là khoản vay không thỏa thuận lãi và thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 30/9/2016 âm lịch nên bên vay phải có nghĩa vụ trả lãi từ sau ngày đến hạn trả nợ. Cho nên, việc nguyên đơn yêu cầu trả lãi chậm thanh toán là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất mà bên chậm nghĩa vụ phải chịu do chậm trả tiền là 10%/năm (0,833%/tháng). Cho nên, số tiền lãi mà bà T có nghĩa vụ trả từ ngày 30/9/2016 âm lịch (30/10/2016) đến ngày xét xử 20/11/2019 là:

36,33 tháng x 0,833%/tháng x 220.000.000 đồng = 66.583.800 đồng.

Mặc dù, ông U không cùng bà T xác lập quan hệ vay tài sản với bà Y nhưng bà T thừa nhận, mục đích vay tiền của bà Y để làm vốn mở quán buôn bán nước giải khát, tạo thu nhập sinh hoạt trong gia đình. Cho nên, có căn cứ xác định việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa bà T với bà Y nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của bà T, ông U.

Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bà T, ông U liên đới trả nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cho nên, buộc bà T, ông U liên đới trả cho ông V, ông Q nợ vay là 286.583.800 đồng (220.000.000 đồng + 66.583.800 đồng).

[6] Về biện pháp bảo đảm:

Để bảo đảm khoản vay, bà T thế chấp cho bà Y giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông C. Tuy nhiên, việc thế chấp không được lập thành văn bản và không được công chứng hoặc chứng thực, đăng ký theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Dân sự, Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Cho nên, việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa các bên là vô hiệu.

Theo khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự, khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Đồng thời, ông C đã mất ngày 05/5/2006. Bên cạnh đó, tại phiên tòa, ông P tự nguyện giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế của ông C.

Vì vậy, buộc ông V, ông Q trả lại cho đồng thừa kế của ông C (do bà T đại diện nhận) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Phạm Văn C theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T, ông U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 14.329.100 đồng.

Ông V, ông Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho ông V, ông Q số tiền tạm ứng án phí 5.800.000 đồng mà ông V, ông Q đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 131, 502, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Phú Q và ông Đoàn Phú V.

Buộc bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn U liên đới trả cho ông Đoàn Phú V, ông Đoàn Phú Q (đồng thừa kế của bà Nguyễn Hoàng Y) số nợ vay *286.583.800 (hai trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm) đồng*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên bố việc thế chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Phạm Văn C giữa bà Nguyễn Hoàng Y và bà Phạm Thị T là vô hiệu.

Buộc ông Đoàn Phú Q, ông Đoàn Phú V trả lại đồng thừa kế của ông Phạm Văn C (do bà Phạm Thị T đại diện nhận) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 037...QSDĐ/1B ngày 11/12/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Phạm Văn C.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn U phải chịu *14.329.100 (mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm) đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đoàn Phú Q, ông Đoàn Phú V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Đoàn Phú Q, ông Đoàn Phú V số tiền tạm ứng án phí *5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2015/0019629 ngày 14/5/2018 và số tiền tạm ứng án phí

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0013157 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Đoàn Phú V có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Đoàn Phú Q, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn U, bà Phương Thị K, bà Phạm Thanh Th, bà Phạm Thị Kiều S, bà Phạm Thị Mỹ V và ông Phạm Văn L được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình